bài kiểm tra giữa kỳ

Câu 1 **Thực nghiệm nghiên cứu tâm lí dù là loại hình thực nghiệm nào cũng khó có thể khống chế hoàn toàn ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan của người bị thực nghiệm đặc biệt dễ bị căng thẳng tâm lí, thần kinh khi làm thực nghiệm. Vì vậy khi sử dụng thực nghiệm nghiên cứu tâm lí cần chú ý tạo ra trạng thái tự nhiên và có sự phối hợp giữa thực nghiệm với các phương pháp nghiên cứu khác**

Câu 2 **Anh/ch hãy trình bày đ i t ng, nhi m v và nêu các ph ng pháp ị ố ượ ệ ụ ươ**

Câu 3 **Thế nào là sự phản ánh? Tại sao nói tâm lí người là sự phản ánh hiện thực khách quan vào não thông qua chủ thể?**

Câu 4 **Phân tích bản chất xã hội – lịch sử của hiện tượng tâm lí người.**

Câu 5 **Nêu và phân tích các chức năng tâm lí của cá nhân trong đời sống.**

Câu 6 Có bao nhiêu cách phân loại hiện tượng tâm lí người? Hãy phân tích cách phân loại hiện tượng tâm lí theo thời gian tồn tại và vị trí tương đối của chúng trong nhân cách. CHƯƠNG 2. HOẠT ĐỘNG, GIAO TIẾP VÀ NHÂN CÁCH (8 tiết LT – 4 tiết TL – 20 tiết TH) 2.1. Hoạt động và tâm lý 2.1.1. Khái niệm: Con người sống là con người hoạt động. Hoạt động là phương thức tồn tại của con người. Theo tâm lí học mácxit, cuộc sống con người là một dòng hoạt động, con người là chủ thể của các hoạt động thay thế nhau. Hoạt động là quá trình con người thực hiện các quan hệ giữa con người với thế giới tự nhiên, xã hội. Đó là quá trình chuyển hóa năng lực lao động và các phẩm chất tâm lí khác của bản thân thành sự vật, thành thực tế và quá trình ngược lại là quá trình tách những thuộc tính của sự vật, của thực tế quay trở về với chủ thể, biến thành vốn liếng tinh thần của chủ thể. Chúng ta có thể hiểu hoạt động là quá trình tác động qua lại giữa con người với thế giới xung quanh để tạo ra sản phẩm về phía thế giới và sản phẩm về phía con người. Trong quá trình tác động qua lại đó, có hai chiều tác động diễn ra đồng thời, thống nhất và bổ sung cho nhau: Chiều thứ nhất là quá trình ttác động của con người với tư cách là chủ thể vào thế giới (thế giới đồ vật). Quá trình này tạo ra sản phẩm mà trong đó chứa đựng các đặc điểm tâm lí của người tạo ra nó. Hay nói khác đi, con người đã chuyển những đặc điểm tâm lí của mình vào trong sản phẩm. Sản phẩm là nơi tâm lí của con người được bộc lộ. Quá trình này được gọi là quá trình xuất tâm hay quá trình đối tượng hoá. Chiều thứ hai là quá trìrình con người chuyển những cái chứa đựng trong thế giới vào bản thân mình. là quá trình con người có thêm kinh nghiệm về thế giới, những thuộc tính, những quy luật của thế giới... được con người lĩnh hội, nhập vào vốn hiểu biết của mình. Đồng thời con người cũng có thêm kinh nghiệm tác động vào thế giới, rèn luyện cho mình những phẩm chất cần thiết để tác động có hiệu quả vào thế giới. Quá trình này là quá trình hình thành tâm lí ở chủ thể. Còn gọi là quá trình chủ thể hoá hay quá trình nhập tâm. Như vậy, trong hoạt động, con người vừa tạo ra sản phẩm về phía thế giới, vừa tạo ra tâm lí của chính mình. Có thể nói tâm lí của con người chỉ có thể được bộc lộ, hình thành trong hoạt động và thông qua hoạt động 2.1.2. Đặc điểm của hoạt động Hoạt động của con người có những đặc điểm cơ bản sau: Hoạt động bao giờ cũng là hoạt động có đối tượng và đồng thời bị quy định bởi tính chất của đối tượng Hoạt động, như trên đã nói, là quá trình tác động vào thế giới, cụ thể là vào một cái gì đó. Như vậy, bản thân khái niệm hoạt động đã bao hàm cả đối tượng của hoạt động. Ví dụ, lao động bao giờ cũng có đối tượng của lao động. Hoạt động học tập là nhằm vào tri thức, kĩ năng, kĩ xảo... để biết, hiểu. tiếp thu và đưa vào vốn kinh nghiệm của bản thân, tức là lĩnh hội các tri thức kĩ năng, kĩ xảo ấy. Do đó, nói một cách đầy đủ về khái niệm là hoạt động có đối tượng. Cần nói thêm rằng có nhiều trường hợp, đối tượng của hoạt động không phải là một cái gì đó sẵn có. mà là cái gì đang xuất hiện ngay trong quá trình hoạt động. Đặc điểm này thường thấy khi nào tích cực hoạt động, như trong hoạt động học tập, hoạt động nghiên cứu v.v... Hoạt động bao giờ cũng do chủ thể tiến hành Nói lao động trước hết nghĩ ngay tới người lao động là yếu tố quan trọng nhất trong sản xuất. Giáo viên là chủ thể của hoạt động dạy và học. Học sinh là chủ thể của hoạt động học tập. Chủ thể có khi là một người, có khi là một số người. Chẳng hạn, thầy tổ chức, hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động dạy và học, trò thực hiện hoạt động đó, tức là thầy và trò cùng nhau tiến hành một hoạt động để đi đến một loại sản phẩm là nhân cách học sinh. Như vậy cả thầy và trò cùng là chủ thể của hoạt động dạy và học Hoạt động vận hành theo nguyên tắc gián tiếp Trong hoạt động lao động người ta dùng công cụ lao động để tác động vào đối tượng lao động. Công cụ lao động giữ vai trò trung gian giữa chủ thể lao động và đối tượng lao động, tạo ra tính chất gián tiếp trong hoạt động lao động. Tương tự

như vậy, tiếng nói, chữ viết, con số và các hình ảnh tâm lí khác là công cụ tâm lí được sử dụng để tổ chức, điều khiển thế giới tinh thần ở mỗi con người. Công cụ lao động và công cụ tâm lí đều giữ chức năng trung gian trong hoạt động và tạo ra tính chất gián tiếp của hoạt động. Ví dụ, nhà điêu khắc nặn bức tượng một cô gái thì hình ảnh cô gái được lấy làm mẫu trong đầu anh ta giữ vai trò điều khiển đôi bàn tay để anh ta tạo nên bức tượng đúng hình mẫu đó. Hình ảnh cô gái, hình ảnh các thao tác nặn tượng (hình ảnh tâm lí) chính là công cụ tâm lí giữ chức năng trung gian trong quá trình tạo ra sản phẩm (bức tượng). Quá trình nặn tượng cũng còn phải đùng một số công cụ khác chứ không chỉ đôi bàn tay trần (công cụ lao động). Thế là hoạt động lao động nghệ thuật này có hai loại công cụ trung gian là công cụ lao động và công cụ tâm lí. Trong tác phẩm Tư bản (1867) C. Mác viết: "Con nhện thực hiện các thao tác giống các thao tác của người thợ dệt, con ong xây tổ sáp làm cho mỗi nhà kiến trúc phải hổ thẹn. Nhưng ngay một nhà kiến trúc tồi từ đầu đã khác một con ong cừ nhất ở chỗ trước khi dùng sáp xây tổ, nhà kiến trúc đã xây nó trong đầu mình rồi. Khi quá trình lao động kết thúc nhận được kết quả, thì kết quả này đã có dưới dạng tinh thần trong biểu tượng của con người từ lúc quá trình ấy mới bắt đầu".

Câu 7 Dưới ảnh hưởng của cuộc sống và giáo dục, từng thuộc tính tạo nên nhân cách có thể được biến đổi, được chuyển hoá, nhưng trong tổng thể thì chúng tạo thành một cấu trúc trọn vẹn của nhân cách. Cấu trúc này tương đối ổn định nói lên bộ mặt tâm lí - xã hội của cá nhân ấy trong một khoảng thời gian nào đó của cuộc đời con người. Nhờ có tính ổn định tương đối này của nhân cách, người ta có thể đánh giá được giá trị xã hội của một nhân cách nào đó ở thời điểm hiện tại và có thể dự đoán trước được hành vi của nó trong những tình huống nhất định.

Câu 8 Nhân cách là một chỉnh thể thống nhất của các thuộc tính hay các phẩm chất và năng lực của con người. Các thuộc tính đó có liên quan, kết hợp chặt chẽ với nhau tạo thành một hệ thống nhất chứ không phải là một phép cộng đơn giản các thuộc tính riêng lẻ. Vì vậy khi xem xét, đánh giá một nét nào đó của nhân cách phải xét nó trong mối liên hệ với các thuộc tính khác của nhân cách và toàn bộ nhân cách. Chẳng hạn, tinh thần dũng cảm của một chiến sĩ cảnh sát làm nhiệm vụ bảo vệ dân khác xa với sự dũng cảm của một kẻ trong một băng cướp, khi đánh giá về mặt đạo đức của nhân cách. Vì vậy, không được giáo dục nhân cách theo "từng phần", từng thuộc tính riêng lẻ tách bạch mà phải giáo dục con người như một nhân cách hoàn chỉnh.

Câu 9 Nhân cách là một sản phẩm của xã hội. Nhân cách không chỉ là khách thể chịu sự tác động của các mối quan hệ xã hội, mà điều quan trọng hơn là nó chủ động tham gia vào các mối quan hệ đó, là chủ thể của các mối quan hệ xã hội ấy, nghĩa là nó có tính tích cực của mình. Tính tích cực của nhân cách biểu hiện ở những hoạt động muôn hình muôn vẻ với mục đích cải tạo thế giới xung quanh và cải tạo chính bản thân mình. Nếu không hoạt động, con người không thể tồn tại, nhân cách của họ không thể được hình thành và phát triển. Giá trị đích thực của nhân cách, chức năng xã hội và cốt cách làm người của cá nhân thể hiện rõ nét ở tính tích cực của nhân cách. Như vậy, cá nhân được coi là nhân cách khi nó tích cực hoạt động và giao lưu trong xã hội một cách có ý thức. Do đâu có được tính tích cực của nhân cách. Theo quan niệm của tâm lí học thì nguồn gốc tính tích cực của nhân cách chính là nhu cầu. Tính tích cực của nhân cách thể hiện trong quá trình thoả mãn nhu cầu của nó. Khác với động vật và bằng hoạt động lao động của mình, con người không thoả mãn nhu cầu bằng các đối tượng có sẵn mà luôn luôn sáng tạo ra những đối tượng mới, các phương thức mới để thoả mãn nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng phong phú, đa dạng và ngày càng cao của mình.

Câu 10 Chỉ có những ý chí được giáo dục về đạo đức mới có thể giúp con người thực hiện được những chuyển biến lớn lao trong sự nghiệp của mình.

Câu 11 Sở dĩ có những cách hiểu bó hẹp như vậy vì phẩm chất ý chí này thường biểu hiện rõ nhất trong phạm vi điều khiển, điều chỉnh các cảm xúc - thực ra nó còn có khả năng điều khiển, điều chỉnh hành vi con người trong giao tiếp.

Câu 12 Sự giống nhau và khác nhau giữa kĩ xảo và thói quen:

Câu 13 Nội dung cụ thể của nhu cầu còn phụ thuộc vào phương thức thoả mãn nó.

Câu 14 Năng lực là tổng hợp những thuộc tính tâm lí độc đáo của cá nhân đáp ứng yêu cầu đặc trưng của hoạt động và đảm bảo cho hoạt động ấy đạt kết quả cao.

Câu 15 + Thiên tài: là mức độ năng lực ở mức cao nhất, biểu thị sự hoàn thành một cách hoàn chỉnh nhất, cao nhất, kiệt xuất nhất, có một không hai trong một lĩnh vực hoạt động nào đó, tạo ra một thời đại mới trong lĩnh vực hoạt động của mình. Hoạt động sáng tạo của thiên tài bao giờ cũng bắt buộc phải có ý nghĩa tích cực ý nghĩa xã hội.

Câu 16 - Thành phần làm nền.

Câu 17 - Năng lực vừa là nguyên nhân vừa là kết quả của sự phân công lao động.

Câu 18 Thuyết thần kinh do nhà sinh lí học vĩ đại người Nga I.P. Páplốp đã giải thích một cách thực sự khoa học về khí chất. Các công trình nghiên cứu khoa học của ông đi đến kết luận: Cơ sở sinh lí của khí chất là kiểu hoạt động thần kinh cấp cao hay kiểu hệ thần kinh. Toàn bộ hoạt động của hệ thần kinh cũng như của từng tế bào thần kinh đều dựa vào hai quá trình cơ bản là hưng phấn và ức chế. Quá trình hưng phấn và ức chế của những người khác nhau thì khác nhau về cường độ, tính linh hoạt, tính cân bằng. Căn cứ vào ba thuộc tính cơ bản (cường độ, tính linh hoạt, tính cân bằng) của hai quá trình thần kinh cơ bản Páplốp đã xếp ra bốn kiểu thần kinh cơ bản, cơ sở của bốn kiểu khí chất.

Câu 19 Hoạt động của con người luôn luôn mang tính chất xã hội, tính cộng đồng. Điều đó cũng có nghĩa là hoạt động luôn luôn gắn liền với giao tiếp. Vì thế, giao tiếp cũng là một con đường cơ bản để hình thành và phát triển nhân cách.

Câu 20 Hoạt động là gì? Phân tích các đặc điểm của hoạt động trong tâm lí học.

Câu 21 Phân tích khái niệm hoạt động chủ đạo. Nêu các hoạt động chủ đạo của các thời kì phát triển tâm lí theo phương diện cá thể.

Câu 22 Giao tiếp là gì? Nêu chức năng của giao tiếp

Câu 23 Phân tích các đặc điểm đặc trưng của tình cảm.

Câu 24 Phân biệt tình cảm với xúc cảm, tình cảm với nhận thức.

Câu 25 Phân tích vai trò của tình cảm trong đời sống cá nhân và trong hoạt động nghề nghiệp

Câu 26 Nêu các mức độ của tình cảm. Lấy ví dụ minh hoạ.

Câu 27 Nêu các loại tình cảm. Lấy ví dụ minh hoạ.

Câu 28 Nêu các quy luật của tình cảm. Lấy ví dụ minh hoạ.

Câu 29 ý chí là gì? Nêu các phẩm chất của ý chí.

Câu 30 Thế nào là hành động ý chí. Nêu cấu trúc của hành động ý chí.

Câu 31 Thế nào là kĩ xảo. Phân biệt kĩ xảo với thói quen.

Câu 32 Nêu mối quan hệ giữa nhận thức – tình cảm – hành động ý chí.

Câu 33 Phân tích vai trò của giáo dục đối với sự hình thành và phát triển nhân cách.

Câu 34 **Phân tích vai trò của hoạt động cá nhân đối với sự hình thành và phát triển nhân cách.**

Câu 35 **Tại sao nói hoạt động và giao tiếp cá nhân có vai trò quyết định trực tiếp đến sự hình thành và phát triển nhân cách cá nhân? CHƯƠNG 3. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TÂM LÝ – Ý THỨC (6 tiết LT – 3 tiết TL – 18 tiết TH) 3.1. Sự nảy sinh và phát triển tâm lý ở loài và cá thể 3.1.1. Sự nảy sinh và hình thành tâm lí về phương diện loài người**

Câu 36 **Trên cơ sở tính chịu kích thích, ở các loài côn trùng (giun, ong...) bắt đầu xuất hiện thần kinh mấu (hạch), các yếu tố thần kinh đã tập trung thành những bộ phận tương đối độc lập giúp cơ thể có khả năng đáp lại những kích thích có ảnh hưởng trực tiếp và các kích thích có ảnh hưởng gián tiếp đối với sự tồn tại của cơ thể, tính cảm ứng (nhạy cảm) xuất hiện. Tính nhạy cảm được coi là mầm mống đầu tiên của tâm lí, xuất hiện cách đây khoảng 600 triệu năm. Từ hiện tượng tâm lí đơn giản nhất này (cảm giác) dần dần phát triển lên thành các hiện tượng tâm lí khác phức tạp hơn.**

Câu 37 **- L.X. Vưgốtxki, nhà tâm lí học Liên Xô, đã căn cứ vào những thời điểm mà sự phát triển tâm lí có những đột biến để xác định thời kì phát triển tâm lí.**

A. N.Lêônchiép chỉ ra rằng, sự phát triển tâm lí của con người gắn liền với sự phát triển hoạt động của con người trong thực tiễn đời sống của nó, trong đó một số hoạt động đóng vai trò chính (chủ đạo) trong sự phát triển, một số hoạt động khác chỉ giữ vai trò phụ. Sự phát triển tâm lí của con người phụ thuộc chủ yếu vào hoạt động chủ đạo. Các nhà tâm lí học đã chỉ rõ:

Câu 38 **Các hoạt động chủ đạo có tác dụng quyết định chủ yếu nhất đối với sự hình thành những nét căn bản và đặc trưng cho giai đoạn hoặc thời kì lứa tuổi, đồng thời quy định tính chất của các hoạt động khác.**

Câu 39 **- dự kiến trước kế hoạch hành vi, kết quả của nó làm cho hành vi mang tính có chủ định.**

Câu 40 **Ý thức không chỉ là nhận thức sâu sắc của con người về thế giới mà còn thể hiện thái độ của con người đối với nó. C. Mác và Ph. ăng ghen đã viết: "ý thức tồn tại đối với tôi là tồn tại một thái độ nào đó đối với sự vật này hay sự vật khác, động vật không biết "tỏ thái độ" đối với sự vật nào cả...".**

Câu 41 **Trên cơ sở nhận thức bản chất khái quát và tỏ rõ thái độ với thế giới, ý thức điều khiển, điều chỉnh hành vi của con người đạt tới mục đích đã đề ra. Vì thế ý thức có khả năng sáng tạo. V.I.Lê nin nói: "ý thức của con người không chỉ phản ánh hiện thực khách quan mà còn sáng tạo nó"**

Câu 42 **- Quá trình nhân thức lí tính là bậc tiếp theo trong mặt nhận thức của ý thức, đem lai cho con người những hiểu biết bản chất, khái quát về thực tại khách quan. Đây là nội dung rất cơ bản của ý thức là hạt nhân của ý thức, giúp con người hình dung ra trước kết quả của hoạt động và hoạch định kế hoạch hành vi.**

Câu 43 Mặt thái độ của ý thức nói lên thái đô lựa chọn, thái độ cảm xúc, thái độ đánh giá của chủ thể đối với thế giới.

Câu 44 Có những loại hiện tượng tâm lí vốn là có ý thức nhưng do lặp đi lặp lại nhiều lần chuyển thành dưới ý thức. Chẳng hạn một số kĩ xảo, thói quen ở con người do được luyện tập đã thành thục trở thành "tiềm thức", một dạng tiềm tàng sâu lắng của ý thức Tiềm thức thường trực chỉ đạo hành động, lời nói, suy nghĩ... của một người tới mức độ không cần ý thức tham gia.

Câu 45 mình.

Câu 46 - Kết thúc quá trình lao động, con người có ý thức đối chiếu sản phẩm làm ra với mô hình tâm lí của sản phẩm mà mình đã hình dung ra trước để hoàn thiện, đánh giá sản phẩm đó. Như vậy có thể nói, ý thức được hình thành và biểu hiện trong suốt quá trình lao động của con người, thống nhất với quá trình lao động và sản phẩm lao động do mình làm ra.

Câu 47 Như trên đã nói, trong hoạt động, cá nhân đem vốn kinh nghiệm, năng lực tiềm tàng của thần kinh, cơ bắp, hứng thú. nguyện vọng... của mình thể hiện trong quá trình làm ra sản phẩm. Trong sản phẩm của hoạt động "tồn đọng" chứa đựng bộ mặt tâm lí, ý thức của cá nhân. Bằng hoạt động đa dạng và Phong phú trong cuộc sống thực tiễn, cá nhân hình thành, phát triển tâm lí, ý thức của mình.

Câu 48 Trong quan hệ giao tiếp, con người đối chiếu mình với người khác, với chuẩn mực đạo đức xã hội để có ý thức về người khác và ý thức về chính bản thân mình. C. Mác và Ph. ăng ghen đã viết: "Sự phát triển của một cá thể phụ thuộc vào sự phát triển của nhiều cá thể khác mà nó đã giao tiếp trực tiếp hay gián tiếp".

Câu 49 Thông qua các hình thức hoạt động đa dạng, bằng con đường dạy học, giáo dục và giao tiếp trong quan hệ xã hội, cá nhân tiếp thu, lĩnh hội các chuẩn mực xã hội, các định hướng giá trị xã hội để hình thành ý thức cá nhân.

Câu 50 kích thích, thì quan hệ của đối tượng với nhu cầu, hứng thú tình cảm của chủ thể cũng là nguyên nhân gây ra chú ý không chủ định. Chú ý không chủ định có đặc điểm cơ bản: Không có mục đích đặt ra trước không có biện pháp để chú ý, không đòi hỏi sự cố gắng, nỗ lực ý chí, vì vậy sẽ ít mệt mỏi và không căng thẳng thần kinh nhưng đồng thời chú ý không chủ định kém bền vững.

Câu 51 Vì thế mặt hạn chế lớn nhất của chú ý có chủ định là chú ý lâu sẽ sinh ra mệt mỏi, căng thẳng thần kinh, giảm hứng thú hoạt động.

Câu 52 Tính bền vững của chú ý không mâu thuẫn với sức tập trung chú ý và sự di chuyển của chú ý. Tính bền vững của chú ý có quan hệ mật thiết với các đặc điểm của cá nhân cũng như

Câu 53 **Vì sao nói ý thức là hình thức phản ánh tâm lí cao nhất chỉ có ở người?**

Câu 54 **Nêu các con đường và điều kiện hình thành ý thức cá nhân.**

Câu 55 **Chú ý là gì? Phân tích các thuộc tính cơ bản của chú ý.**

Câu 56 **Tại sao nói chú ý sau chủ định là loại chú ý có hiệu quả nhất đối với hoạt động nhận thức của con người? CHƯƠNG 4. CÁC QUÁ TRÌNH TÂM LÝ CƠ BẢN (6 tiết LT – 4 tiết TL – 28 tiết TH) 4.1. Nhận thức cảm tính 4.1.1. Cảm giác 4.1.1.1. Khái niệm cảm giác Trong cuộc sống thường ngày con người luôn bị tác động bởi các sự vật hiện tượng vô cùng đa dạng và phong phú. Các sự vật hiện tượng bằng các thuộc tính của mình như màu sắc, âm thanh, hình dáng, khối lượng, tính chất... tác động vào các giác quan của con người, từ đó trong đầu óc con người có được hình ảnh về các thuộc tính của các sự vật hiện tượng. Quá trình phản ánh một cách riêng lẻ từng thuộc tính, bề ngoài của sự vật, hiện tượng đang tác động vào các giác quan của con người, như vậy gọi là cảm giác. Cảm giác là một quá trình nhận thức phản ánh một cách riêng lẻ từng thuộc tính, bề ngoài của sự vật hiện tương đang trực tiếp tác động vào các giác quan của con người. Con người có thể phản ánh được các thuộc tính của sự vật hiện tượng là do nó có một hệ thống hết sức phức tạp các cơ quan cảm giác có thể tiếp nhận các kích thích từ các sự vật, hiện tượng đó. Mỗi kích thích liên quan tới một thuộc tính của sự vật, hiện tượng (ví dụ: hình dáng, màu sắc kích thích thị giác, âm thanh kích thích thính giác..), các kích thích này tác động lên các giác quan, các giác quan tiếp nhận các kích thích, sau đó mã hoá, chuyển tới não bộ. Tại vỏ não các thông tin này được xử lí và con người có được Cảm giác. Tất cả các thông tin bên ngoài được chuyển vào trong thông qua các "kênh cảm giác" của chúng ta. Quá trình cảm giác gồm ba khâu như sau: 1. Kích thích xuất hiện và tác động vào một cơ quan thụ cảm. 2. Xuất hiện xung thần kinh được truyền theo các dây thần kinh tới não. 3. Vùng thần kinh cảm giác tương ứng ở vỏ não hoạt động tạo ra cảm giác. Con người còn có những cảm giác từ các kích thích xuất hiện bên trong cơ thể. Nói cách khác, con người không chỉ có các cảm giác phản ánh các thuộc tính của sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan mà còn có các cảm giác phản ánh chính các trạng thái của cơ thể đang tồn tại (cảm giác đói, cảm giác khát...). Đa số các cảm giác có nguồn gốc từ các kích thích bên trong thường ít rõ ràng và được điều chỉnh bởi hệ thần kinh. 4.1.1.2. Đặc điểm cảm giác Từ những điều nêu trên có thể thấy cảm giác có những đặc điểm sau: - Cảm giác là một quá trình nhận thức phản ánh dấu hiệu trực quan, bề ngoài cụ thể của sự vật, hiện tượng. - Cảm giác chỉ phản ánh một cách riêng lẻ từng thuộc tính của sự vật hiện tượng chứ chưa phản ánh đầy đủ, trọn vẹn sự vật, hiện tượng. Cơ sở sinh lí của cảm giác là hoạt động của các giác quan riêng lẻ. - Cảm giác phản ánh sự vật, hiện tượng một cách trực tiếp, khi sự vật, hiện tượng đang hiện diện, đang tác động vào các cơ quan thụ cảm. 4.1.1.3. Bản chất cảm giác Mặc dù là hình thức phản ánh tâm lí sơ đẳng có cả ở động vật nhưng cảm giác của con người khác về chất so với cảm giác ở động vật. Sự khác biệt đó là ở chỗ: cảm giác của con người có bản chất xã hội. Bản chất xã hội của cảm giác do chính bản chất xã hội của con người quy định. Bản chất xã hội của cảm giác được quy định bởi các yếu tố sau: - Đối tượng phản ánh của cảm giác không chỉ đơn giản là các sự vật hiện tượng tự nhiên mà chủ yếu là các sản phẩm được tạo ra nhờ lao động xã hội của loài người, trong đó tích đọng các chức năng người, chức năng xã hội. - Con người ngoài hệ thống tín hiệu thứ nhất, còn có hệ thống tín hiệu thứ hai - một đặc trưng xã hội của loài người. Cảm giác ở con người không chỉ diễn ra nhờ hệ thống tín hiệu thứ nhất mà cả hệ thống tín hiệu thứ hai. - Cảm giác ở con người chịu sự chi phối của các hiện tượng tâm lí cấp cao khác. - Sự rèn luyện, hoạt động của con người là những phương thức đặc thù của xã hội giúp hình thành và phát triển cảm giác. 4.1.1.4. Vai trò của cảm giác Cảm giác là hình thức phản ánh tâm lí đơn giản nhất, là mắt xích đầu tiên trong mối quan hệ con người - môi trường. Điều này thể hiện ở chỗ, cảm giác chỉ phản ánh một cách riêng lẻ từng thuộc tính**

bên ngoài sự vật, hiện tượng. Các sự vật hiện tượng đó đang trực tiếp tác động vào các cơ quan cảm giác của chúng ta. Tức là sự vật đang hiện diện "ở đây" và "bây giờ" trong mối quan hệ với con người. Cảm giác chính là các kênh thu nhận các loại thông tin phong phú và sinh động từ thế giới bên ngoài. cung cấp cho các quá trình nhận thức cao hơn sau nảy. Không có các nguyên vật liệu của cảm giác thì không thể có các quá trình nhận thức cao hơn. Lênin nói rằng: "Cảm giác là nguồn gốc duy nhất của hiểu biết". Ngày nay các nhà Tâm lí học còn chỉ ra vai trò của từng loại cảm giác trong việc thu nhận thông tin từ thế giới khách quan: - Vị giác: 1 % - Xúc giác: 1,5% - Khứu giác: 315% - Thính giác: 11 % - Thị giác: 83% Cảm giác giữ cho não bộ ở trạng thái hoạt hoá, đảm bảo cho hoạt động của hệ thần kinh. Cảm giác giúp con người cơ hội làm giàu tâm hồn, thưởng thức thế giới diệu kì xung quanh chúng ta. 4.1.1.5. Các loại cảm giác

Câu 57 Cảm giác da (mạc giác): Cảm giác da do những kích thích cơ học hoặc nhiệt độ tác động lên da tạo nên. Cảm giác da không chỉ có vai trò nhận biết sự tác động của sự vật mà còn có vai trò quan trọng trong sự phát triển sinh lí của con người. Các nghiên cứu cho thấy, những đứa trẻ được vuốt ve nhiều tăng trọng tốt hơn những đứa trẻ khác, hay âu yếm vuốt ve sẽ làm tăng cường hệ miễn dịch của cơ thể.

Câu 58 Hiện nay các nhà khoa học còn đưa ra thuyết phát hiện tín hiệu. Thuyết này cho rằng tính nhạy cảm của cảm giác không chỉ Phụ thuộc vào cường độ của kích thích và khả năng đáp lại của cơ quan cảm giác mà còn phụ thuộc vào sự biến đổi của các nhân tố hoàn cảnh và tâm lí. Các nhân tố tâm lí ở đây chính là kì vọng, kinh nghiệm và động cơ của con người trong tình huống cảm giác cụ thể đó. Ví dụ, khi con người đang ở trạng thái sẵn sàng để tiếp nhận thông tin thì tính nhạy cảm của nó cao hơn so với lúc bình thường.

Câu 59 Sự thích ứng của cảm giác ở các loại cảm giác khác nhau có mức độ không giống nhau. Nó có thể phát triển nhờ rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp.

Câu 60 - Nhân tố tiếp diễn tự nhiên: Các thành phần của các hình quen thuộc với chúng ta thường được liên kết thành một hình.

Câu 61 hướng.

Câu 62 + Động cơ, trạng thái tâm lí.

Câu 63 Tri giác bao giờ cũng Có đối tượng là các sự vật trong hiện thực khách quan. Tri giác phản ánh các sự vật hiện tượng trong hiện thực khách quan không phải dưới hình thức tập hợp đơn thuần các cảm giác lẫn lộn về mọi sự vật hiện tượng, mà nó phản ánh một cách trọn vẹn, cụ thể sự vật hiện tượng độc lập với sự vật hiện tượng khác. Hình ảnh trực quan mà tri giác đem lai bao giờ cũng thuộc về một sự vật hiện tượng nhất định của thế giới khách quan. Nhờ sự phản ánh chân thực của tri giác mà con người có thể hoạt động với đồ vật tổ chức hoạt động của mình một cách có kết quả.

Câu 64 Trong thực tế, đối tượng được tri giác không phải bao giờ cũng hiện ra một cách đầy đủ và rõ ràng trước chủ thể. Để tri giác không nhất thiết phải có đầy đủ thông tin về mọi thuộc tính của sự vật, mà chỉ cần một số thuộc tính nào đó: hình dạng, màu sắc, kích thước... Chủ thể sẽ "lấp đầy", tạo ra hình ảnh của sự vật một cách đầy đủ nhờ kinh nghiệm của mình. Tính ổn định của tri giác chính là khả năng tri giác sự vật hiện tượng một cách không thay đổi trong những điều kiện luôn biến đổi.cCn người Có đươc tính ổn nđịnh trong tri iác chủ yếu là do kinh nghiệm.

Câu 65 Bất kì đối tượng nào khi tác động vào các cơ quan cảm giác của chúng ta cũng đều nằm trong một bối cảnh nào đó, tri giác sẽ tách đối tượng đó ra khỏi các sự vật xung quanh để phản ánh chính bản thân đối tượng. Đốitượng được tri giác gọi là hình, còn bối cảnh gọi là nền. Tron quan hệ hình và nền, vai trò của hình và nền có thể thay đổi tùy thuộc vào mục đích tri giác, điều kiện tri giác. d) Quy luật về tính có ý nghĩa của tri giác e) Quy luật tổng giác g) ảo giác a) Tính có vấn đề

Câu 66 Từ đặc điểm trên chúng ta có thể rút ra một số kết luận sư phạm như sau: Để quá trình dạy học đạt kết quả cao, giáo viên phải thường xuyên tạo ra tình huống có vấn đề, làm cho học sinh nhận thức được tình huống gcó vấn đề và có nhu cầu giải quyết chúng một cách tích cực, ợi mở cho học sinh, giúp học sinh giải quyết rồi tiếp tục tạo ra tình huống mới. Cứ như thế làm cho quá trình nhận thức của học sinh phát triển không ngừng. Đó là một hướng dạy học tích cực gọi là dạy học nêu vấn đề: Trong quá trình học tập của cá nhân cũng vậy, muốn đạt kết quả cao, chúng ta phải liên tiếp làm nảy sinh tình huống có vấn đề và tích cực giải quyết chúng.

Câu 67 Tư duy mang tính khái quát nhưng không nên khái quát vội theo kinh nghiệm cá nhân. Ví dụ, mọi lời nói dối đều xấu,... Trong quá trình dạy học, muốn phát triển tư duy cho học sinh phải truyền thụ cho học sinh những tri thức mang tính khái quát, cô đọng, súc tích...

Câu 68 Như vậy, quá trình tư duy phải dựa vào nguyên liệu do nhận thức cảm tính cung cấp. Không có nguồn nguyên liệu này thì tư duy không thể tiến hành được. Tư duy được vận hành trên nền ngôn ngữ, biểu đạt bằng ngôn ngữ, tức là tư duy tiến hành các thao tác trên nền ngôn ngữ, biểu đạt kết quả bằng ngôn ngữ... Ngoài ra tư duy của mỗi cá nhân đều dựa vào kết quả tư duy của loài người, của các cá nhân khác. Chính vì vậy nên các thế hệ sau bao giờ cũng phát triển hơn thế hệ trước.

Câu 69 Tư duy chỉ nảy sinh khi con người bắt gặp tình huống có vấn đề nhận thức được vấn đề (tức là xác định được nhiệm vụ tư duy) và biểu đạt được nó. Khi gặp tình huống có vấn đề chủ thể phải ý thức được đó là tình huống có vấn đề đối với bản thân, phát hiện ra mâu thuẫn chứa đựng trong tình huống có vấn đề - đó là mâu thuẫn giữa cái đã biết, đã cho với cái phải tìm, cái muốn có. Chủ thể phải có nhu cầu giải quyết, tìm thấy những tri thức đã có trong vốn kinh nghiệm có liên quan đến vấn đề, sử dụng các tri thức đó vào giải quyết vấn đề, trên cơ sở đó đề ra nhiệm vụ tư duy.

Câu 70 Khâu này làm xuất hiện ở trong đầu những tri thức, kinh nghiệm, những mối liên tưởng nhất định có liên quan đến vấn đề đã được xác định và biểu đạt nó. Việc huy động những tri thức kinh nghiệm, những mối liên tưởng này hoàn toàn phụ thuộc vào nhiệm vụ tư duy đã được xác định. Việc tư duy đúng hướng hay lạc hướng là do nhiệm vụ tư duy đặt ra có chính xác hay không.

Câu 71 Sự thành công trong việc giải quyết nhiệm vụ tư duy cũng như trong việc tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển tư duy đều tuỳ thuộc vào sự đa dạng của giả thuyết. Chính sự đa dạng của giả thuyết sẽ cho phép ta xem xét một sự vật hiện tượng từ nhiều hướng khác nhau, trong các hệ thống liên hệ và quan hệ khác nhau, tìm ra được con đường giai quyết đúng đắn và tiết kiệm nhất. d) Kiểm tra giả thuyết e) Giải quyết vấn đề (giải quyết nhiệm vụ của tư duy) a) Phân tích và tổng hợp

Câu 72 Ngược lại, phân tích không có tổng hợp thì quá trình đó trở nên vô nghĩa trong quá trình nhận thức.

Câu 73 Thao tác này liên quan chặt chẽ với thao tác phân tích và tổng hợp và rất quan trong trong việc nhận thức thế giới. K.D.Usinxki từng nói: So sánh là cơ sở của moi sự hiểu biết và tư duy, hay như Sêchênốp cũng nói: So sánh là kho tàng trí tuệ quý báu nhất của con người. Nhờ so sánh mà con người có thể hình dung ra những cái chưa biết trên cơ sở những cái đã biết.

Câu 74 Trong quá trình phát sinh chủng loại cũng như cá thể, con người trước tiên giải quyết những nhiệm vụ cụ thể, hước mắt sau đó mới hình thành lí luận và hoạt động lí thuyết. Chẳng hạn, tổ tiên chúng ta từ việc đo đạc ruộng đất bằng thực hành dần dần hình thành bộ môn hình học. Đối với trẻ em (3 - 4 tuổi) thì loại tư duy này là chủ yếu. Qua quá trình tham gia vào hoạt động thực tiễn, loại tư duy này ở trẻ được hoàn thiện dần và ngày càng giữ vai trò thứ yếu.

Câu 75 Loại tưởng tượng không chủ định chủ yếu xảy ra khi không có sự tham gia của ý thức như khi ngủ mơ, mộng du, mắc bệnh hoang tưởng... b) Ước mơ và lí tưởng a) Thay đổi kích thước, số lượng hay các thành phần của sự vật.Ví dụ, người khổng lồ, người tí hon, phật bà trăm tay ngàn mắt... b) Nhấn mạnh các chi tiết, thành phần, thuộc tính của sự vật.Ví dụ, các tranh biếm hoạ, phương pháp cường điệu trong văn học. c) Chắp ghép là phương pháp ghép các bộ phận của nhiều sự vật hiện tượng khác nhau thành một sự vật hiện tượng mới. Trong hình ảnh mới, các bộ phân hợp thành vẫn giữ nguyên, không bị thay đổi, chế biến. Chúng chỉ được chắp ghép với nhau một cách đơn giản mà thôi. Ví dụ, hình ảnh con rồng là một sản phẩm tưởng tượng bằng cách chắp ghép, trong đó đầu là đầu sư tử mình rắn, chi thú... Các hình ảnh như nàng tiên cá, con nhân sư đều là sản phẩm của tưởng tượng bằng con đường này. d) Liên hợp, là cách tạo ra hình ảnh mới bằng Cách liên hợp các bộ Phận của nhiều sư vật khác nhau, nhưng các bộ phận tạo nên hình ảnh mới đều được cải biến và sắp xếp trong mối tương quan mới. Cách liên hợp này là một sự tổng hợp sáng tạo thực sự. Ví dụ, xe điện bánh hơi, xe tăng lội nước, thuỷ phi cơ... e) Điển hình hóa là phương pháp tạo ra hình ảnh mới phức tạp nhất, trong đó các thuộc tính điển hình, các đặc điểm điển hình của nhân cách như là một đại diện cho giai cấp hay tầng lớp xã hội nhất định. Ví dụ, nhân vật chị Dậu trong tác phẩm "Tắt đèn" của Ngô Tất Tố là hình ảnh điển hình của người phụ nữ nông dân thời phong kiến Việt Nam... g) Loại suy, là cách sáng tạo hình ảnh mới trên cơ sở mô phỏng, bắt chước những chi tiết, những bô Phận, những sự vật có thật. Ví dụ, từ đôi bàn tay, người ta đã sáng tạo ra cái kìm, cái búa, cái cào chân vịt thật thành chân vịt tàu thuỷ, chim bay thành máy bay... Ngành phỏng sinh học là một bước phát triển cao cửaa loại suy để sáng chế, phát minh trong khoa b) Ngôn ngữ bên trong b) Vai trò của ngôn ngữ đối với trí nhớ

Câu 76 Ngôn ngữ có ảnh hưởng quan trọng đối với trí nhớ của con người. Ngôn ngữ tham gia tích cực vào quá trình ghi nhớ và gắn bó chặt chẽ với quá trình đó làm cho sự ghi nhớ, gìn giữ và nhận lại nhớ lại của con người có chủ định, có ý nghĩa. Không có ngôn ngữ thì không thể thực hiện được sự ghi nhớ có chủ định, sự ghi nhớ có ý nghĩa và cả ghi nhớ máy móc. Ngôn ngữ là một phương tiện để ghi nhớ, là một hình thức để lưu giữ những kết quả cần nhớ. Nhờ ngôn ngữ con người có thể chuyển hẳn những thông tin cần nhớ ra bên ngoài đầu óc con người. Chính bằng cách này con người lưu giữ và truyền đạt được kinh nghiệm của loài cho thế hệ sau.

Câu 77 Ngôn ngữ liên quan chặt chẽ tới tư duy của con người. Tư duy sử dụng ngôn ngữ làm phương tiện, công cụ để tư duy, chính điều này làm tư duy của con người khác về chất so với tư duy của con vật - con người có tư duy trừu tượng. Không có ngôn ngữ thì con người không thể tư duy trừu tượng và khái quát được. Nhờ ngôn ngữ mà chủ thể tư duy nhận thức được tình huống có vấn đề, tiến hành các thao tác tư duy và biểu đạt các kết quả của tư duy thành từ ngữ, thành câu.

Câu 78 Trên thực tế có những điều bị quên " vĩnh viễn", có những điều chỉ bị quên tạm thời, có những trường hợp chỉ quên bộ phận, không có sự quên hoàn tuyệt đôi. Dù ta khó có thể nhận lại hoặc nhớ lại một điều gì đó thì trên vỏ não chúng ta vẫn còn để lại một dấu vết nào đó về điều ấy. Trong một số trường hợp, sự quên là cần thiết. Vì thế về một mặt nào đó, quên là hiện tượng hợp lí và có ích. Song cần phải chống quên những điều cần phải giữ gìn và củng cố trong kho tàng kí ức của mỗi người.

Câu 79 Trí nhớ giống loài là loại trí nhớ được hình thành trong quá trình phát triển chủng loại, mang tính chung cho cả giống loài và được biểu hiện dưới hình thức những bản năng, những phản xạ không điều kiện. Còn trí nhớ cá thể là loại trí nhớ được hình thành trong quá trình phát triển cá thể, không mang tính chất giống loài, mà mang tính chất cá thể. ở động vật loại trí nhớ này được biểu hiện ở những kĩ xảo, những phản xạ có điều kiện. ở con người, trí nhớ cá thể được biểu hiện ở kho tàng kinh nghiệm cá nhân phong phú của mỗi chúng ta.

Câu 80 So sánh cảm giác và tri giác. Tại sao nói cảm giác và tri giác là hai mức độ của nhận thức cảm tính?

Câu 81 Phân tích vai trò của cảm giác và tri giác?

Câu 82 Hãy phân tích các quy luật của cảm giác? =

Câu 83 Hãy phân tích các quy luật của tri giác.

Câu 84 Thế nào là năng lực quan sát? Phân tích các điều kiện để tiến hành một cuộc quan sát có hiệu quả.

Câu 85 Phân tích bản chất xã hội của tư duy.

Câu 86 Phân tích các đặc điểm của tư duy.

Câu 87 Nêu các giai đoạn của quá trình tư duy.

Câu 88 Phân tích các thao tác tư duy. Nêu mối quan hệ giữa các thao tác đó.

Câu 89 Thế nào là tư duy trực quan hành động, tư duy trực quan hình ảnh và tư duy trừu tượng. Nêu ứng dụng về sự hiểu biết của bản thân trong hoạt động nghề nghiệp

Câu 90 Phân tích bản chất và vai trò của tưởng tượng trong đời sống của con người.

Câu 91 Nêu các loại tưởng tượng và vai trò của mỗi loại tưởng tượng trong đời sống con người.

Câu 92 Nêu các cách sáng tạo trong tưởng tượng. Lấy ví dụ minh hoạ.

Câu 93 **Phân tích mối quan hệ giữa tư duy và tưởng tượng. Rút ra kết luận sư phạm cần thiết.**

Câu 94 **Phân tích mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lí tính.**

Câu 95 **Nêu các loại ngôn ngữ và hoạt động ngôn ngữ.**

Câu 96 **Phân tích vai trò của ngôn ngữ đối với hoạt động nhận thức**

Câu 97 **Nêu định nghĩa trí nhớ và vai trò của trí nhớ đối với đời sống cá nhân.**

Câu 98 **Nêu các loại trí nhớ. Lấy ví dụ minh hoạ.**

Câu 99 **Phân tích quá trình ghi nhớ. Rút ra kết luận sư phạm cần thiết.**

Câu 100 **Phân tích quá trình gìn giữ và tái hiện các biểu tượng. Rút ra kết luận sư phạm.**

Câu 101 **Thế nào là sự quên. Làm thế nào để hồi tưởng cái đã quên.**

Câu 102 **Làm thế nào để có trí nhớ tốt.**

Muốn tự tạo bài trắc nghiệm như thế này?

Quét QR hoặc truy cập: **baitracnghiem.app/tao-bai-trac-nghiem**

Luyện thêm cùng khóa học:
IELTS BREAKER: 89 bài từ vựng IELTS Speaking, học thử miễn phí, trọn bộ 199.000đ — diemdanh.app/khoa-hoc/ielts-breaker
Luyện nghe cơ bản (Basic level): 103 bài luyện nghe, học thử miễn phí, trọn bộ 99.000đ — diemdanh.app/khoa-hoc/luyen-nghe-basic-level-59

diemdanh.app